Bộ sách luyện thi IELTS dành cho người mới bắt đầu

HACKERS IELTS Reading BASIC

MỤC LỤC

Hackers IELTS Reading Basic - Con đường ngắn nhất giúp bạn về đích 8
Giới thiệu IELTS 12
Giới thiệu IELTS Reading và chiến lược luyện thi 16
Kế hoạch học tập 18

Week 1 Nắm vững kỹ năng đọc hiểu căn bản

Day 1 Xác định nội dung chính 24
Day 2 Tìm thông tin chi tiết 30
Day 3 Sắp xếp, xử lý thông tin 36
Day 4 Xác minh tính xác thực của thông tin 42
Day 5 Đọc hiểu thông tin tóm tắt 48

Week 2 Giải quyết từng dạng bài I

Day 1 Multiple Choice 56
Day 2 True/False/Not Given 70
Day 3 Yes/No/Not Given 84
Day 4 Note/Table/Flow-chart/Diagram Completion 98
Day 5 Sentence Completion 114

Week 3 Giải quyết từng dạng bài II

Day 1 Summary Completion 130
Day 2 Matching Features 146
Day 3 Matching Information 160
Day 4 Matching Headings 174
Day 5 Short Answer 188

Week 4 Chuẩn bị cho bài thi IELTS Reading thực tế

Day 1 Progressive Test 1 204
Day 2 Progressive Test 2 212
Day 3 Progressive Test 3 220
Day 4 Progressive Test 4 228
Day 5 Progressive Test 5 236

Actual TEST 246

Phụ lục • Sự khác biệt giữa Anh-Mỹ và Anh-Anh 259
Đáp án • Dịch nghĩa • Giải thích 266

Hackers IELTS Reading Basic
Con đường ngắn nhất giúp bạn về đích

01. Đạt điểm IELTS Reading mong muốn chỉ sau 4 tuần

Chinh phục IELTS Reading từ lý thuyết đến thực hành

Cuốn sách được biên soạn dựa trên quá trình phân tích tỉ mỉ xu hướng ra đề IELTS. Chỉ trong 4 tuần, Hacker IELTS Reading Basic sẽ hỗ trợ người học từ chiến thuật đọc hiểu tiếng Anh căn bản tới phương pháp giải từng dạng bài và cung cấp đề thi thử. Cuốn sách bao quát toàn bộ kiến thức cần có về IELTS Reading và là bước đệm vững chắc giúp bạn đạt được band điểm như mong muốn.

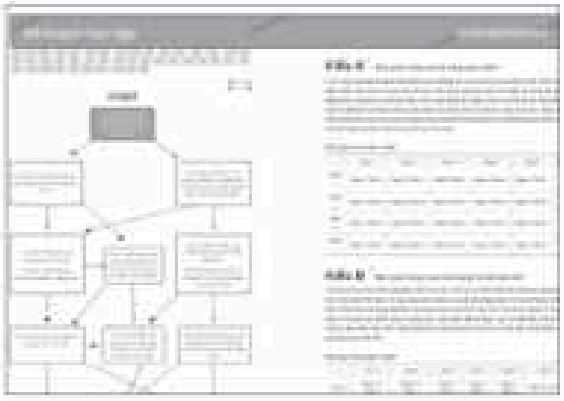

Kế hoạch ôn tập phù hợp

Bạn có thể tự đánh giá năng lực của bản thân bằng Bảng đánh giá năng lực cá nhân, từ đó tự chọn cho mình một trong bốn Kế hoạch học tập do sách cung cấp để việc ôn tập đạt hiệu quả cao nhất.

02. Học Reading một cách hệ thống từ lý thuyết đến thực hành

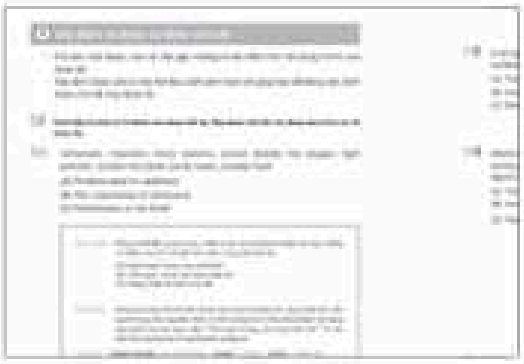

Week 1 - Củng cố kiến thức Reading căn bản

Chiến thuật ôn tập Week 1 đơn giản nhưng lại vô cùng cần thiết. Người học được tiếp cận các dạng bài khác nhau nhằm xây dựng nền tảng vững chắc cho kỹ năng đọc hiểu. Ngoài ra, các bài luyện tập cho từng kỹ năng giúp người học áp dụng kỹ năng đó một cách hiệu quả vào bài thi IELTS Reading thực tế.

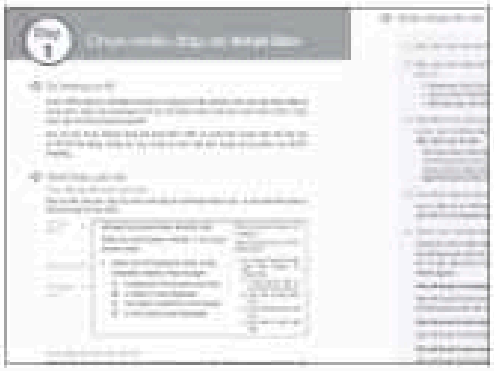

Week 2-3 - Giải quyết từng dạng bài

Trong Week 2-3, các bạn sẽ nghiên cứu kỹ 10 dạng bài trong đề thi IETLS Reading. Cuốn sách này đưa ra chiến thuật hiệu quả cho từng dạng bài, kèm theo ví dụ cho từng trường hợp. Ngoài ra, người học có thể áp dụng kiến thức có sẵn trong phần lý thuyết để giải các câu hỏi thông qua phần Daily Check-up và Daily Test.

Week 4 - Chuẩn bị cho bài thi IELTS Reading thực tế

Các dạng đề IELTS Reading được tổng hợp dựa theo cấu trúc bài thi thật trong phần Progressive Test ở Week 4. Người học có thể ôn tập lại toàn bộ nội dung đã học ở Week 1-3, qua đó làm quen với cảm giác làm bài thi thật.

ACTUAL TEST

Phần cuối của cuốn sách cung cấp bài thi sát với thực tế, gồm ba bài đọc hiểu. Các bài đọc này được biên soạn với độ khó và cấu trúc tương tự đề thi IELTS Reading thực tế giúp người học có thể chuẩn bị hiệu quả nhất cho bài thi thật.

Hackers IELTS Reading Basic
Con đường ngắn nhất giúp bạn về đích

03. Khả năng đọc hiểu được nâng cao với phần dịch nghĩa và giải thích chính xác, chi tiết

Dịch nghĩa và Đáp án

Toàn bộ bài đọc và câu hỏi trong cuốn sách sẽ được dịch ra tiếng Việt để người học có thể hiểu tường tận nội dung bài đọc. Ngoài ra, cuốn sách cung cấp phần giải thích giúp người đọc hiểu rõ vì sao nên chọn đáp án đó, khiến việc tự ôn tập trở nên dễ dàng hơn.

Giải thích

Cuốn sách cung cấp phần giải thích chi tiết các câu hỏi để người học có thể nắm rõ phương pháp và chiến thuật làm bài thi. Ngoài ra, cuốn sách cũng ghi chú các cụm từ được diễn đạt bằng từ hoặc cụm từ khác (paraphase), giúp người học nắm được cách tìm nhanh gợi ý cho câu trả lời trong bài đọc.

Nhận biết phương án sai

Với những phương án dễ khiến người học bối rối dẫn đến chọn sai câu trả lời, cuốn sách sẽ giải thích cặn kẽ lý do vì sao phương án đó sai, giúp người học nắm được nguyên nhân để tránh chọn nhầm đáp án.

Kế hoạch học tập

Sau khi hoàn thành bài trắc nghiệm với "Bảng đánh giá năng lực cá nhân" dưới đây, hãy xem xét kế hoạch học tập nào phù hợp nhất với bạn và thực hiện theo đúng lộ trình đó.

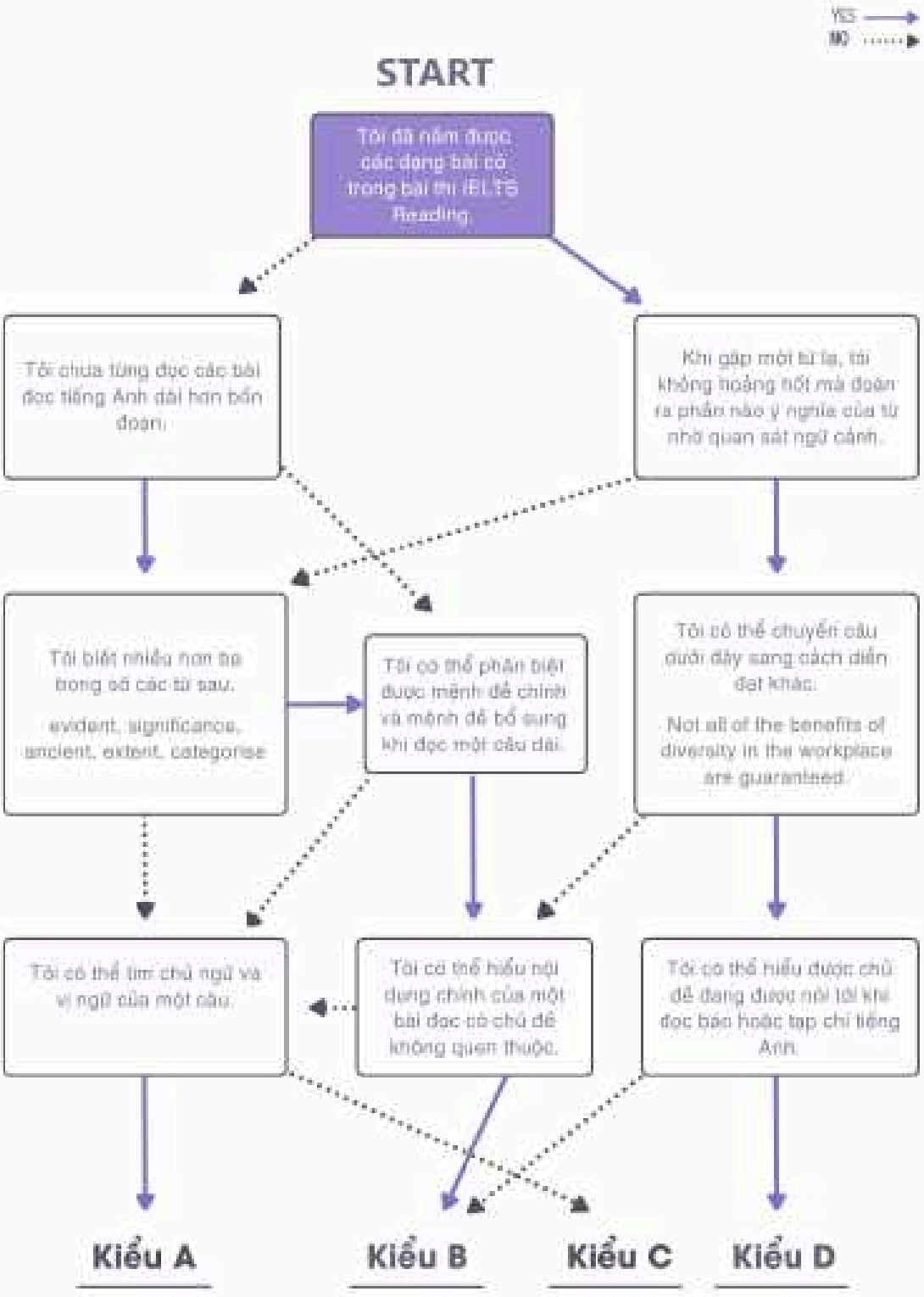

Kiểu A Bạn phải củng cố kỹ năng đọc hiểu

Tình trạng của bạn là cảm thấy tiếng Anh không còn xa lạ nhưng lại không chắc chắn mình hiểu chính xác chưa. Do đó, đối với bạn, điều quan trọng là phải cải thiện kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh một cách có trình tự. Bạn nên luyện tập dịch nghĩa chính xác tất cả các bài đọc và câu hỏi để biến những kiến thức trong đó thành của mình, dù việc này sẽ mất khá nhiều thời gian. Bạn chắc chắn phải học thuộc các cụm từ quan trọng xuất hiện trong Week 2-3 để không cảm thấy lúng túng khi gặp lại những cụm từ đó trong các bài đọc khác.

Kế hoạch ôn luyện 4 tuần

	Day 1	Day 2	Day 3	Day 4	Day 5	Day 6
Week 1	Day 1/ Week 1	Day 2/ Week 1	Day 3/ Week 1	Day 4/ Week 1	Day 5/ Week 1	Nghỉ
Week 2	Day 1/ Week 2	Day 2/ Week 2	Day 3/ Week 2	Day 4/ Week 2	Day 5/ Week 2	Nghỉ
Week 3	Day 1/ Week 3	Day 2/ Week 3	Day 3/ Week 3	Day 4/ Week 3	Day 5/ Week 3	Nghỉ
Week 4	Day 1/ Week 4	Day 2/ Week 4	Day 3/ Week 4	Day 4/ Week 4	Day 5/ Week 4	Actual Test

Kiểu B Bạn phải nâng cao khả năng trả lời câu hỏi

Tuy đã có một số kỹ năng đọc hiểu căn bản, nhưng bạn vẫn thiếu khả năng sử dụng tiếng Anh một cách linh hoạt. Vì vậy, bạn cần nghiên cứu kỹ các dạng bài trong Week 2-3 để hiểu chính xác nội dung bài đọc, từ đó áp dụng vào trả lời câu hỏi. Vốn dĩ kế hoạch ôn luyện dành cho bạn kéo dài 3 tuần, nhưng nếu cuốn sách khá dễ với bạn, bạn có thể đẩy nhanh tiến độ học tập. Hãy chắc chắn rằng không còn cụm từ quan trọng nào xuất hiện trong Week 2-3 mà bạn chưa biết nhé.

Kế hoạch ôn luyện 3 tuần

	Day 1	Day 2	Day 3	Day 4	Day 5	Day 6
Week 1	Day 1-3/ Week 1	Day 4-5/ Week 1	Day 1/ Week 2	Day 2/ Week 2	Day 3/ Week 2	Day 4/ Week 2
Week 2	Day 5/ Week 2	Day 1/ Week 3	Day 2/ Week 3	Day 3/ Week 3	Day 4/ Week 3	Day 5/ Week 3
Week 3	Day 1/ Week 4	Day 2/ Week 4	Day 3/ Week 4	Day 4/ Week 4	Day 5/ Week 4	Actual Test

Kế hoạch ôn luyện

Kiểu C Bạn phải xây dựng dần khả năng đọc hiểu cơ bản

Hiện tại, bạn vẫn chưa quen với tiếng Anh, vì vậy việc cố sức đọc, giải đề và tính điểm là vô ích. Bạn nên tuân theo kế hoạch học tập một tháng ngay từ đầu, rồi dành hai tuần sau đó ôn lại những nội dung đã học. Trong quá trình đó, hãy đảm bảo rằng bạn ghi nhớ hết các cụm từ quan trọng xuất hiện trong Week 2-3.

Kế hoạch ôn tập 6 tuần

	Day 1	Day 2	Day 3	Day 4	Day 5	Day 6
Week 1	Day 1/ Week 1	Day 2/ Week 1	Day 3/ Week 1	Day 4/ Week 1	Day 5/ Week 1	Nghỉ
Week 2	Day 1/ Week 2	Day 2/ Week 2	Day 3/ Week 2	Day 4/ Week 2	Day 5/ Week 2	Nghỉ
Week 3	Day 1/ Week 3	Day 2/ Week 3	Day 3/ Week 3	Day 4/ Week 3	Day 5/ Week 3	Nghỉ
Week 4	Day 1/ Week 4	Day 2/ Week 4	Day 3/ Week 4	Day 4/ Week 4	Day 5/ Week 4	Actual Test
Week 5	Day 1-3/ Week 1	Day 4-5/ Week 1 Day 1/ Week 2	Day 2-4/ Week 2	Day 5/ Week 2 Day 1-2/ Week 3	Day 3-5/ Week 3	Nghỉ
Week 6	Day 1/ Week 4	Day 2/ Week 4	Day 3/ Week 4	Day 4/ Week 4	Day 5/ Week 4	Actual Test

Kiểu D Bạn phải luyện cảm giác làm bài thi IELTS Reading thực tế

Vì bạn đã thành thạo cả kỹ năng đọc hiểu lẫn trả lời câu hỏi nên có thể tập làm quen với cảm giác thi thật. Hãy đọc qua các chiến thuật đọc hiểu, sau đó cân nhắc các dạng bài mà bạn còn chưa thành thạo để tập trung ôn luyện dạng bài đó.

Kế hoạch ôn luyện 2 tuần

	Day 1	Day 2	Day 3	Day 4	Day 5	Day 6
Week 1	Week 1	Day 1-2/ Week 2	Day 3-4/ Week 2	Day 5/ Week 2 Day 1/ Week 3	Day 2-3/ Week 3	Day 4-5/ Week 3
Week 2	Day 1/ Week 4	Day 2/ Week 4	Day 3/ Week 4	Day 4/ Week 4	Day 5/ Week 4	Actual Test

BACKERS IELTS READING BASIC

Week 2

Trong Week 2, các bạn sẽ nghiên cứu về năm dạng bài thường xuất hiện trong bài thi IELTS Reading thực tế. Để thành thạo các dạng bài này, các bạn hãy nắm vững chiến thuật của từng dạng và áp dụng vào từng câu hỏi cụ thể.

GIẢI QUYẾT TỪNG DẠNG BÀI I

Day 1 - Multiple Choice

Day 2 - True/False/Not Given

Day 3 - Yes/No/Not Given

Day 4 - Note/Table/Flow-chart/Diagram Completion

Day 5 - Sentence Completion

Day 1 Multiple Choice

Xu hướng ra đề

Multiple Choice là dạng bài trắc nghiệm yêu cầu lựa chọn đáp án trong danh sách các phương án đã cho để hoàn thành một câu chưa hoàn chỉnh, hoặc để trả lời một câu hỏi.

Đây là một trong những dạng bài phổ biến nhất và xuất hiện trong hầu hết các bài thi IELTS Reading. Dạng bài này cũng có thể xuất hiện trong cả ba bài đọc của IELTS Reading.

Dạng bài

Chọn đáp án để hoàn thành câu

Đây là dạng bài yêu cầu lựa chọn một đáp án để hoàn thành câu. Ví dụ dưới đây đưa ra bốn phương án lựa chọn.

Yêu cầu đề bài

*Choose the correct letter, **A**, **B**, **C** or **D**.*

Write the correct letter in boxes 1–3 on your answer sheet.

Câu cho sẵn

1 When the Polynesians came to the Hawaiian islands, they brought

Phương án trả lời

A immigrants from Europe and Asia.
B a range of new diseases.
C new types of plants and animals.
D a new culture and language.

Chọn chữ cái phù hợp: A, B, C hoặc D.

Viết chữ cái đúng vào ô 1-3 trong phiếu trả lời.

1 Khi người Polynesia đến quần đảo Hawaii, họ đã mang theo

A những người nhập cư từ châu Âu và châu Á.
B một loạt chứng bệnh mới.
C các loại động thực vật mới.
D văn hóa và ngôn ngữ mới.

Chọn đáp án để trả lời câu hỏi

Đây là kiểu bài yêu cầu chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi. Trong trường hợp đề bài yêu cầu chọn nhiều đáp án, có thể có từ 2-5 đáp án, thì sẽ có từ 5-10 phương án được đưa ra.

Yêu cầu đề bài

*Choose **TWO** letters, **A–E**.*

Write the correct letters in boxes 1 and 2 on your answer sheet.

Câu cho sẵn

Which **TWO** problems with fracking technology are mentioned?

Phương án trả lời

A risk of chemical spills
B damage to ecosystems
C use of fossil fuels
D increase in air pollution
E local community opposition

Chọn 2 chữ cái, A-E.

Viết chữ cái đúng vào ô 1 và 2 trong phiếu trả lời.

HAI vấn đề nào về công nghệ khoan cắt thủy lực được nhắc tới?

A rủi ro rò rỉ hóa chất
B gây thiệt hại cho hệ sinh thái
C sử dụng nhiên liệu hóa thạch
D gia tăng ô nhiễm không khí
E sự phản đối của cộng đồng địa phương

Chiến thuật làm bài

1. **Đọc yêu cầu đề bài và xác định số lượng đáp án.**

2. **Xác định cụm từ khóa và nội dung câu đưa ra trước khi đọc bài đọc.**

   1 When the Polynesians came to the Hawaiian islands, they brought

   - Cụm từ khóa: Polynesians came to the Hawaiian islands
   - Nội dung được hỏi: Khi đến quần đảo Hawaii, người Polynesia mang theo thứ gì?

3. **Xác định vị trí của nội dung liên quan đến câu hỏi trong bài đọc.**

   Lưu ý, cụm từ khóa của câu hỏi có thể được nhắc lại y nguyên hoặc thay đổi cách diễn đạt trong bài đọc.

   Nội dung được nhắc đến ở bài đọc:

   The Polynesians arrived and colonised the islands, bringing with them exotic species such as food crops and livestock.

   Người Polynesia tới và định cư tại quần đảo, mang theo những loài ngoại lai như cây lương thực và gia súc.

4. **Lựa chọn đáp án dựa trên nội dung vừa xác định.**

   Lưu ý, đáp án có thể không giữ nguyên mà thay đổi cách diễn đạt so với gợi ý có trong bài đọc.

5. **Chú ý các kiểu câu trả lời sai thường gặp.**

   Dạng bài Multiple Choice thường đưa ra phương án trả lời sai có sử dụng các cụm từ xuất hiện trong bài đọc, khiến thí sinh lầm tưởng đó là đáp án. Vì vậy, cần chú ý nắm được các loại câu trả lời sai thường gặp để không chọn nhầm đáp án.

   Phương án sai sử dụng lại các từ hoặc cụm từ đã xuất hiện trong bài đọc

   Phương án sai có nội dung không xuất hiện trong bài đọc

   Phương án sai là câu mang nội dung trái ngược với thông tin xuất hiện trong bài đọc

TIPS

Dạng bài Multiple choice cũng có thể hỏi về nội dung chính của bài đọc và yêu cầu xác định chủ đề/mục đích/tiêu đề. Đối với câu hỏi yêu cầu tìm nội dung chính, trước tiên hãy tìm câu chủ đề của bài đọc.

Ví dụ

The main topic discussed in the text is –

Chủ đề chính được bàn luận trong văn bản là –

What is the writer's (overall) purpose in Reading Passage 1?

Mục đích (chính) của tác giả trong Reading Passage 1 là gì?

What is the best title for Reading Passage 1?

Tiêu đề phù hợp nhất cho Reading Passage 1 là gì?

Ví dụ và cách áp dụng chiến thuật

READING PASSAGE 1

For most of their history, the Hawaiian Islands were totally sheltered from human contact, and the arrival of new species was extremely rare. However, this changed sometime between 1,200 and 1,600 years ago. The Polynesians arrived and colonised the islands, bringing with them exotic species such as food crops and livestock. Subsequently, waves of immigrants from European and Asian countries, each with their own plants and animals, brought more nonnative organisms to the islands. Over time, many of these organisms began to successfully reproduce in Hawaii.

2. Kiểm tra nội dung xung quanh cụm từ "Polynesians arrived ... the islands", đây là cách diễn đạt khác của cụm từ khóa "Polynesians came to the Hawaiian Islands".

1. Sau khi đã đọc yêu cầu đề bài và biết được đây là dạng bài yêu cầu chọn một phương án đúng, hãy xác định cụm từ khóa và nội dung của câu hỏi. Cụm từ khóa là "Polynesians came to the Hawaiian Islands" và nội dung câu hỏi là khi đến quần đảo Hawaii, người Polynesia mang theo thứ gì.

*Choose the correct letter, **A**, **B**, **C** or **D**.*

Write the correct letter in box 1 on your answer sheet.

1 When the Polynesians came to the Hawaiian Islands, they brought

- **A** immigrants from Europe and Asia.
- **B** a range of new diseases.
- **C** new types of plants and animals.
- **D** a new culture and language.

3. Gợi ý cho câu trả lời chỉ ra rằng người Polynesia tới và định cư tại quần đảo, mang theo những loài ngoại lai như cây lương thực và gia súc. Vì vậy, cụm từ "new types of plants and animals" là cách diễn đạt khác của "exotic species such as food crops and livestock" ở phương án C nên (C) là đáp án.

Dịch nghĩa Trong phần lớn lịch sử hình thành, quần đảo Hawaii hoàn toàn vắng bóng người, và rất hiếm có sự xuất hiện của các loài mới. Tuy nhiên, điều này đã thay đổi vào khoảng 1.200 đến 1.600 năm trước. ' Người Polynesia đã tới và định cư tại quần đảo, mang theo những loài ngoại lai như cây lương thực và gia súc. Sau đó, làn sóng người nhập cư từ các quốc gia châu Âu và châu Á, với hệ thực vật và động vật riêng, đã mang nhiều sinh vật ngoại lai hơn đến quần đảo này. Theo thời gian, nhiều sinh vật trong số này bắt đầu sinh sản thành công ở Hawaii.

1 Khi đến quần đảo Hawaii, người Polynesia mang theo

A những người nhập cư từ châu Âu và châu Á.
B một loạt chứng bệnh mới.
C các loại động thực vật mới.
D văn hóa và ngôn ngữ mới.

Đáp án **C**

Giải thích Trong phần nội dung có liên quan đến cụm từ khóa (Polynesians came to the Hawaiian Islands), câu "The Polynesians arrived – as food crops and livestock" chỉ ra rằng người Polynesia đã tới và định cư tại quần đảo, mang theo những giống loài ngoại lai như cây lương thực và gia súc. Vì vậy, nên (C) new types of plants and animals là đáp án.

Thay đổi cách diễn đạt

exotic species such as food crops and livestock: những loài ngoại lai như cây lương thực và gia súc

► new types of plants and animals: các loại động thực vật mới

Nhận biết câu trả lời sai

Câu trả lời sai sử dụng lại các từ hoặc cụm từ đã xuất hiện trong bài đọc
Phương án A để gây hiểu nhầm cho người học vì sử dụng cụm từ "waves of immigrants from European and Asian countries" có trong bài đọc. Tuy nhiên theo bài đọc, không phải người Polynesia dẫn theo những người nhập cư từ châu Âu và châu Á tới quần đảo Hawaii, mà sau này những người nhập cư từ châu Âu và châu Á đã đem theo nhiều sinh vật ngoại lai đến quần đảo Hawaii hơn. Vì vậy, đây là câu trả lời sai.

Câu trả lời sai có nội dung không xuất hiện trong bài đọc
B và D không được nhắc đến trong bài đọc nên đây là những phương án sai.

Vocabulary

Hawaiian Islands phr. quần đảo Hawaii **subsequently** adv. sau đó **organism** n. sinh vật **reproduce** v. sinh sản

DAILY CHECK-UP

Đọc bài đọc và chọn câu trả lời phù hợp.

01 Unlike case studies, observational studies usually involve many different kinds of subjects at once. In observational studies, the researcher systematically observes and records behaviour without interfering in any way with the people being observed. Often, an observational study is the first step in a programme of research. Naturalistic observation is a type of observational study that describes behaviour as it occurs in the natural environment. Ethologists, such as Jane Goodall and Dian Fossey, used this method to study apes and other animals in the wild. Psychologists use naturalistic observation wherever people happen to be. This could be at home, on the playground, in a classroom, or in an office.

1 Naturalistic observation involves

(A) the observation of the natural world.
(B) the observation of actions in a natural setting.

02 In psychology, temperament refers to the parts of a person's character that are present from birth. According to psychologists, these are the result of their biological makeup. The factors that influence temperament are genetics and hormones. However, scientists have not found a clear link between biology and temperament. The majority of the research has been on categorising different temperaments. For example, Jerome Kagan tested four-month-old infants to see how they reacted to new things. He then categorised them as either 'low reactive' or 'high reactive'. Kagan believed that the high reactive children would grow up to be shy, while low reactive ones would grow up to be brave. Although many followed Kagan's predictions, a few of his subjects did not. This suggests that environment plays an equally important role as biology in development.

2 What did Jerome Kagan expect of low reactive infants?

(A) They would become courageous.
(B) They would become scared of new things.

Vocabulary

01 **case study** phr. nghiên cứu tình huống **observational study** phr. nghiên cứu quan sát **systematically** adv. một cách hệ thống **naturalistic observation** phr. quan sát tự nhiên **ethologist** n. người nghiên cứu tập tính của động vật **ape** n. vượn người
02 **temperament** n. tính khí **biological** a. (thuộc về) sinh vật học **makeup** n. cấu tạo **genetics** n. di truyền học **subject** n. đối tượng nghiên cứu

03 Cognitive studies of animals have offered many insights into how animal brains are different from human brains. Studies have been carried out on animal perception, attention, learning, and categorisation. A famous study of animals'ability to categorise things in the world was carried out by Professor Richard J. Herrnstein of Harvard University. Herrnstein trained pigeons to peck photos with humans in them, and to leave photos without humans alone. Herrnstein's study revealed that pigeons were able to distinguish humans even though the images of people in the photos were very different in size and appearance. Another important area of the cognitive study of animals is memory. Among other insights, studies on this area have revealed that honeybees have a very specific type of memory related to searching for food and that it can last a lifetime.

3 What did Professor Herrnstein's study show?

(A) Pigeons can spot humans from a distance.
(B) Pigeons can recognise humans in photos.
(C) Pigeons have a very long memory.

4 A honeybee's memory

(A) can last a day.
(B) is related to their hive.
(C) is connected to feeding.

Vocabulary

03 **cognitive study** phr. nghiên cứu về nhận thức **insight** n. cái nhìn, kiến thức **carry out** phr. thực hiện **perception** n. sự nhận thức **peck** v. mổ, khoét **distinguish** v. phân biệt, nhận ra

04 The 1973 oil crisis set off an international economic recession. The crisis was caused by Arab nations stopping the sale of oil to Israel's allies. The UK was one of the countries that Arab nations refused to sell oil to and was one of the worst affected by the global decline. In the UK, this recession lasted from 1973 until 1976 and led to a 4 percent drop in GDP. This recession also prompted a series of political crises as successive governments tried and failed to sustain support for their economic plans and establish a strong majority in parliament.

The UK recession was characterised by stagflation, a combination of high unemployment and growing inflation. Inflation ultimately increased to over 20 percent, significantly reducing people's ability to buy goods. The recession also coincided with a miners' strike, which put further pressure on the British economy. As a result of this strike, the UK prime minister Edward Heath proclaimed that commercial organisations could only use electricity on three days of the week. This radical policy, which came to be known as the 'Three Day Week', limited Britain's ability to recover from the recession even further and ultimately led to Heath resigning.

5 The recession led to various political crises in which

A governments were unable to get backing for their policies.
B there was a lack of support from foreign governments.
C parliament was unable to pass any laws.
D governments did not act to stop the recession.

6 What did Edward Heath declare in reaction to the miners' strike?

A All electricity use was limited to three days of the week.
B He quit his job as a prime minister.
C Electricity could only be used by commercial organisations.
D Commercial facilities had to limit their electricity use.

Vocabulary

04 **oil crisis** phr. khủng hoảng dầu mỏ **set off** phr. khởi động, châm ngòi
economic recession phr. suy thoái kinh tế **ally** n. nước đồng minh
prompt v. kích động, làm bùng nổ **successive** a. liên tiếp **majority** n. đa số
parliament n. nghị viện **coincide with** phr. xảy ra đồng thời với **miner** n. thợ mỏ
strike n. cuộc đình công **prime minister** phr. thủ tướng **proclaim** v. tuyên bố
radical a. quyết liệt, có tính cấp tiến

05 As the earliest examples of Greek pottery were relatively simple, the creation of the black-figure style represented significant progress. In order to achieve this effect, the design was sketched in outline and then filled in using refined clay as paint. The piece would then be baked in a kiln, where the oxidisation process produced a reddish-orange colour. The temperature was then increased and oxygen was removed, turning the vessel black. In the final stage, oxygen would return to the kiln, making the pot reddish-orange again apart from the painted layer, which remained glossy black. While the style was an improvement over previous techniques, black-figure pottery was restricted to only depicting figures and objects in silhouette.

Red-figure pottery, the mode that eventually overtook the black-figure style, is widely considered to be the peak of Hellenic pottery. In this method, the background is painted black, while the form itself is left unpainted. The result is that the figure takes on the reddish tone of iron-rich Athenian clay once the vessel has been baked. [8]It was this technique that made it possible to create accurate and natural depictions, thereby providing an enduring record of Greek life.

7 What caused the figures in black-figure pottery to turn black?

A The lack of oxygen at high temperatures
B Melting the clay in the kiln
C The use of refined clay
D Using glossy black paint

8 According to the writer, black-figure pottery was limited because

A it only allowed for the use of black.
B it was not an accurate form of depiction.
C it was complicated to achieve.
D it could only show the outlines of figures.

Cấu trúc ngữ pháp cần nhớ

⑧ **It – that** – Cấu trúc nhấn mạnh: Chính... là thứ mà

It was this technique **that** made it possible to create accurate and natural depictions...
đối tượng được nhấn mạnh
Chính kỹ thuật này là thứ đã giúp tạo ra những hình vẽ chính xác và tự nhiên...

- Cấu trúc "It... that" có thể được dùng khi muốn nhấn mạnh vào một đối tượng nào đó. Cụm từ được đặt giữa "it" và "that" là đối tượng được nhấn mạnh.

  Thay cho "that", ta có thể dùng "who" nếu đối tượng được nhấn mạnh là người và dùng "which" nếu đối tượng được nhấn mạnh là sự vật.

Vocabulary

05 **black-figure** a. có hình màu đen **in outline** phr. chỉ ra những nét chính, sơ bộ **refined** a. tinh luyện **kiln** n. lò nung **oxidisation** n. sự oxy hóa **vessel** n. bình đựng **glossy** a. bóng loáng, hào nhoáng **depict** v. miêu tả, vẽ **red-figure** a. có hình màu đỏ **mode** n. cách thức, phương pháp **overtake** v. vượt qua **Hellenic** a. (thuộc) Hy Lạp **enduring** a. bền lâu

06 Emeralds have been treasured for their transparent beauty for centuries, and they are still among the most highly prized gemstones in the world. It is thought that the first emerald mine was opened in ancient Egypt in around 1500 BCE. The Egyptian queen Cleopatra is known to have particularly desired them and even had one of Egypt's emerald mines named after her. She found emeralds enchanting and beautiful, and therefore, claimed all those that were found in Egypt for herself.

The ancient Greeks and Romans also regarded emeralds highly, as is evident from the fact that the word *emerald* derives from the Greek word for green, 'smaragdus'. In ancient Rome, looking into emeralds was considered to be beneficial to eyesight, which was one reason why the emperor Nero wore emerald eyeglasses to watch gladiator games. Their healing force was thought to come from the softness of their transparent green colour. Thus, the Roman historian Pliny the Elder said that there is nothing greener than an emerald, and he documented gemcutters looking into emeralds to cure their 'weariness'.

Emeralds remained highly sought-after items in the centuries following the fall of the Roman Empire, and there are records of emerald mines in both Austria and India from around the 14th century AD. When the American continent was discovered, the Spanish colonists who came to South America were shocked to see the indigenous Incas wearing immensely huge emeralds. After several decades, the Spanish located the Inca's mine in Muzo, in what is now Colombia, and forced the indigenous people out. The gemstones they mined were sent back to Europe and made into magnificent pieces of jewellery. Today, the Muzo emerald mine is still producing high-quality emeralds, and Colombia is the world's largest emerald exporter.

9 The Egyptian queen Cleopatra desired emeralds so much she

A opened Egypt's first emerald mine.
B requested emeralds from her admirers.
C had a certain type of emerald named after her.
D had an emerald mine that was named after her.

10 The writer mentions the Greek word for green because

A it exemplifies how important emeralds were to the Greeks.
B it suggests that the Greeks discovered emeralds.
C it shows that emeralds were thought to heal people's eyes.
D it is the root of the English word for green.

11 The Roman emperor Nero wore emerald eye glasses because

A he thought they were good for his eyes.
B he preferred to watch gladiator games through them.
C he wanted to show off his wealth.
D he believed they had magical properties.

12 Why were the Spanish colonists surprised by the Incas?

A They thought the American continent was empty.
B Their emeralds were extremely large.
C Their jewellery had a huge number of emeralds on it.
D They were impressed by the size of their emerald mine.

Cấu trúc ngữ pháp cần nhớ

find + sb/sth (tân ngữ) + tính từ/danh từ (bổ ngữ): Thấy ai đó/cái gì như thế nào

She **found** emeralds enchanting and beautiful, and therefore ...
tân ngữ bổ ngữ
Bà thấy ngọc lục bảo đẹp mê hồn, do đó...

- Sau động từ "find" có thể xuất hiện cả tân ngữ và bổ ngữ như ví dụ trên. Bổ ngữ cho tân ngữ thường là danh từ hoặc tính từ.

  Ngoài "find" còn có nhiều động từ khác như "make", "keep", "consider"... cũng có thể dùng cấu trúc trên.

Đáp án · Dịch nghĩa · Giải thích trang 276

Vocabulary

06 **transparent** a. trong suốt **prized** a. có giá trị **gemstone** n. đá quý **mine** n. mỏ; v. khai thác **enchanting** a. mê hoặc **derive from** phr. xuất phát từ, chuyển hóa từ, bắt nguồn từ **gladiator** n. võ sĩ giác đấu **weariness** n. sự kiệt sức **sought-after** a. được săn lùng, có nhu cầu lớn **colonist** n. thực dân **indigenous** a. bản xứ, bản địa

HACKERS IELTS READING BASIC

Phụ lục

Khác biệt giữa tiếng Anh-Mỹ và tiếng Anh-Anh

Bài thi IELTS Reading có sử dụng từ vựng và chính tả tiếng Anh-Anh. Có thể tiếng Anh-Anh sẽ không quen thuộc với những người đã tiếp xúc với tiếng Anh-Mỹ trong một thời gian dài. Vì vậy, việc nắm được những khác biệt cơ bản giữa từ vựng và chính tả của tiếng Anh-Anh và tiếng Anh-Mỹ là rất cần thiết.

SỰ KHÁC BIỆT VỀ TỪ VỰNG VÀ CHÍNH TẢ GIỮA TIẾNG ANH-ANH VÀ TIẾNG ANH-MỸ

Trong bài thi IELTS Reading, từ vựng và chính tả tiếng Anh-Anh có thể được sử dụng trong phần bài đọc và câu hỏi. Mặc dù sự khác biệt trong từ vựng và chính tả giữa tiếng Anh-Mỹ và tiếng Anh-Anh không lớn, nhưng lại thường xuyên xuất hiện trong bài thi IELTS Reading nên thí sinh vẫn cần lưu ý vấn đề này.

Khác biệt về từ vựng

Đôi khi, từ vựng tiếng Anh-Mỹ và tiếng Anh-Anh được sử dụng khác nhau. Thậm chí, cùng một từ nhưng ở mỗi nước lại sử dụng một nghĩa khác biệt.

1. Cùng một nghĩa, nhưng từ vựng khác nhau

	Mỹ	Anh
tầng 1, tầng 2	first floor, second floor	ground floor, first floor
giao thông công cộng	public transportation	public transport
đường cao tốc	highway; freeway	motorway
trường công	public school	state school
khu nhà ở	housing development	housing estate
sinh viên năm nhất	freshman	first-year student
sinh viên năm 2	sophomore	second-year student
sinh viên năm 3	junior	third-year student
sinh viên năm cuối	senior	fourth-year student
luật sư	attorney/lawyer	barrister/solicitor
rạp chiếu phim	theater	cinema
chuyến đi khứ hồi	round trip	return trip
thư	mail	post
mã bưu điện	zip code	postal code
lịch trình	schedule	timetable
bãi đỗ xe	parking lot	car park
xếp hàng	stand in line	queue
hóa đơn	bill	note
tàu điện ngầm	subway	tube/underground
trường tiểu học	elementary school	primary school
xe tải	truck	lorry
xăng dầu	gas/gasoline	petrol
kỳ nghỉ	vacation	holiday

2. Cùng một từ vựng, nhưng ý nghĩa khác nhau

	Mỹ	Anh
football	bóng bầu dục	bóng đá
homely	thô kệch	giản dị
merchant	nhà bán lẻ	nhà bán buôn, thương nhân
pavement	lòng đường	vỉa hè
pocketbook	túi xách	sách bỏ túi
public school	trường công	trường trung học tư thục
subway	tàu điện ngầm	đường hầm
vest	áo gi lê	áo lót ba lỗ/ áo may ô

Khác biệt về chính tả

Những từ vựng dưới đây mang ý nghĩa giống nhau nhưng cách viết lại khác nhau một chút trong tiếng Anh-Anh và tiếng Anh-Mỹ.

Sự khác biệt	Ý nghĩa	Mỹ	Anh
-ck/-k & -que	tờ séc	check	cheque
	họa tiết kẻ ô vuông	checker	chequer
-er & -re	rạp chiếu phim	theater	theatre
	trung tâm	center	centre
-ll & -l	hoàn thành	fulfill	fulfil
	nhập học, đăng ký	enrollment	enrolment
-og & -ogue	độc thoại	monolog	monologue
	mục lục	catalog	catalogue
-or & -our	màu	color	colour
	hành vi	behavior	behaviour
-se & -ce	phòng thủ	defense	defence
	giấy phép	license	licence
-ze & -se	nhận ra	recognize	recognise
	tổ chức	organize	organise
Khác	bản kế hoạch	program	programme
	cái cày	plow	plough

Week 2 Giải quyết từng dạng bài I

Day 1 Multiple Choice

DAILY CHECK-UP

trang 80

1 (B) 2 (A) 3 (B) 4 (C) 5 (A) 6 (D)
7 (A) 8 (D) 9 (D) 10 (A) 11 (A)
12 (B)

01

Khác với nghiên cứu tình huống, nghiên cứu quan sát thường liên quan cùng lúc đến nhiều loại đối tượng khác nhau. Trong nghiên cứu quan sát, nhà nghiên cứu quan sát và ghi lại hành vi một cách có hệ thống mà không quấy rầy những người bị quan sát theo bất kỳ cách nào. Thông thường, nghiên cứu quan sát là bước đầu tiên của một chương trình nghiên cứu. 'Quan sát tự nhiên là một loại nghiên cứu quan sát mô tả hành vi xảy ra trong môi trường tự nhiên. Những nhà nghiên cứu tập tính của động vật, như Jane Goodall và Dian Fossey, đã sử dụng phương pháp này để nghiên cứu vượn người và các loài động vật khác trong môi trường hoang dã. Các nhà tâm lý học sử dụng phương pháp quan sát tự nhiên ở bất cứ nơi nào con người có mặt. Đó có thể là ở nhà, ở sân chơi, trong lớp học hoặc trong văn phòng.

1 Quan sát tự nhiên bao hàm
(A) quan sát thế giới tự nhiên.
(B) quan sát các hành động trong bối cảnh tự nhiên.

Giải thích Trong bài đọc, câu liên quan đến cụm từ khóa (Naturalistic observation) "Naturalistic observation is a type of observational study that describes behaviour as it occurs in the natural environment" cho biết quan sát tự nhiên là một loại nghiên cứu quan sát mô tả hành vi xảy ra trong môi trường tự nhiên. Như vậy, (B) the observation of actions in a natural setting là đáp án.

Thay đổi cách diễn đạt

natural environment: môi trường tự nhiên ▶ natural setting: sự sắp đặt tự nhiên

02

Trong tâm lý học, tính khí ám chỉ các phẩn tính cách có ngay từ khi sinh ra của một người. Theo các nhà tâm lý học, đây là kết quả từ cấu tạo sinh học của họ. Các yếu tố ảnh hưởng đến tính khí là di truyền và nội tiết tố. Tuy nhiên, các nhà khoa học chưa tìm ra mối liên hệ rõ ràng giữa sinh học và tính khí. Phần lớn các nghiên cứu đều nhằm mục đích phân loại các tính khí khác nhau. Ví dụ, Jerome Kagan đã kiểm tra trẻ bốn tháng tuổi, xem các bé phản ứng ra sao trước những điều mới lạ. Sau đó, ông phân loại các bé thành nhóm "phản ứng yếu" và "phản ứng mạnh". "Kagan tin rằng những đứa trẻ có phản ứng cao lên sẽ nhút nhát, trong khi những đứa trẻ có phản ứng yếu lớn lên sẽ dũng cảm. Dù nhiều đối tượng nghiên cứu đã đúng theo dự đoán của Kagan, nhưng một số thì không. Điều này cho thấy môi trường đóng vai trò quan trọng không kém sinh học đối với sự phát triển.

2 Jerome Kagan đã dự đoán điều gì ở những trẻ có phản ứng yếu?
(A) Chúng sẽ trở nên can đảm.
(B) Chúng sẽ sợ hãi những điều mới lạ.

Giải thích Trong bài đọc, câu liên quan đến cụm từ khóa (Jerome Kagan expect of low reactive infants) "Kagan believed that - low reactive ones would grow up to be brave" cho biết Kagan tin những đứa trẻ có phản ứng yếu lớn lên sẽ dũng cảm. Như vậy, (A) They would become courageous là đáp án.

Thay đổi cách diễn đạt

grow up to be brave: lớn lên sẽ dũng cảm ▶ become courageous: trở nên can đảm

03

Các nghiên cứu về nhận thức của động vật đã cung cấp nhiều kiến thức về vấn đề não động vật khác não người như thế nào. Người ta đã tiến hành nhiều nghiên cứu về nhận thức, sự chú ý, khả năng học tập và phân loại của động vật. Một nghiên cứu nổi tiếng về khả năng phân loại sự vật trên thế giới của động vật đã được thực hiện bởi Giáo sư Richard J. Herrnstein của Đại học Harvard. Herrnstein huấn luyện chim bồ câu mổ bức ảnh có người và bỏ qua bức ảnh không có người. "Nghiên cứu của Herrnstein cho thấy chim bồ câu có thể nhận ra con người dù người trong ảnh có kích thước và ngoại hình rất khác nhau. Một lĩnh vực quan trọng khác của nghiên cứu về nhận thức của động vật là trí nhớ. Ngoài những phát hiện khác, các nghiên cứu về lĩnh vực này cho thấy "ong mật có một loại trí nhớ rất đặc thù liên quan đến việc tìm kiếm thức ăn và ký ức đó có thể tồn tại suốt đời.

3 Nghiên cứu của Giáo sư Herrnstein cho biết điều gì?

(A) Chim bồ câu có thể phát hiện ra con người từ xa.

(B) Chim bồ câu có thể nhận ra con người trong ảnh.

(C) Chim bồ câu có trí nhớ rất dai.

Giải thích Trong bài đọc, câu liên quan đến cụm từ khóa (Herrnstein's study) "Herrnstein's study revealed that pigeons were able to distinguish humans even though the images of people in the photos were very different in size and appearance" cho biết nghiên cứu của Herrnstein cho thấy chim bồ câu có thể nhận ra con người dù người trong ảnh có kích thước và hình dạng rất khác nhau. Như vậy, (B) Pigeons can recognise humans in photos là đáp án.

Thay đổi cách diễn đạt

distinguish: nhận ra
► recognise: nhận ra

4 Ký ức của một con ong mật

(A) có thể kéo dài một ngày.

(B) có liên quan đến tổ ong.

(C) liên quan đến việc kiếm ăn.

Giải thích Trong bài đọc, câu liên quan đến cụm từ khóa (honeybee's memory) "honeybees have a very specific type of memory related to searching for food" cho biết ong mật có một loại trí nhớ rất đặc thù liên quan đến việc tìm kiếm thức ăn. Như vậy, (C) is connected to feeding là đáp án

Thay đổi cách diễn đạt

related to searching for food: liên quan đến việc tìm kiếm thức ăn ► connected to feeding: liên quan đến việc kiếm ăn

04

Cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973 đã châm ngòi cho một cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu. Cuộc khủng hoảng xảy ra là do các quốc gia Ả Rập ngừng bán dầu cho các đồng minh của Israel. Anh là một trong những nước bị các quốc gia Ả Rập từ chối bán dầu và là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi đợt suy thoái toàn cầu này. Ở Anh, đợt suy thoái này kéo dài từ năm 1973 đến năm 1976, khiến GDP giảm 4%. "Cuộc suy thoái này cũng dẫn đến một loạt các cuộc khủng hoảng chính trị khi chính phủ liên tục cố gắng và thất bại trong việc duy trì sự ủng hộ cho các kế hoạch kinh tế và dành được vị trí áp đảo trong nghị viện.

Cuộc suy thoái ở Anh đặc trưng bởi tình trạng lạm phát kèm suy thoái là sự kết hợp của tỷ lệ thất nghiệp cao và lạm phát ngày càng tăng. Cuối cùng, lạm phát đã tăng lên hơn 20%, làm giảm đáng kể sức mua của người dân. Suy thoái xảy ra đồng thời với một cuộc đình công của thợ mỏ càng gây thêm áp lực lên nền kinh tế Anh. "Kết quả của cuộc đình công này là Thủ tướng Anh Edward Heath đã phải tuyên bố các tổ chức thương mại chỉ được sử dụng điện ba ngày một tuần. Chính sách quyết liệt có tên "Three Day Week" này đã hạn chế hơn nữa khả năng phục hồi của nước Anh sau suy thoái và cuối cùng dẫn đến việc Heath từ chức.

5 Suy thoái dẫn đến các cuộc khủng hoảng chính trị khác nhau, trong đó

A chính phủ không thể nhận được sự ủng hộ cho các chính sách của mình.

B thiếu hỗ trợ từ các chính phủ nước ngoài.

C nghị viện đã không thể thông qua bất kỳ luật nào.
D chính phủ đã không hành động để ngăn chặn cuộc suy thoái.

Giải thích Trong bài đọc, câu liên quan đến cụm từ khóa (political crises) "This recession also prompted a series of political crises as successive governments tried and failed to sustain support for their economic plans" cho biết cuộc suy thoái này cũng dẫn đến một loạt các cuộc khủng hoảng chính trị khi chính phủ liên tục cố gắng và thất bại trong việc duy trì sự ủng hộ cho các kế hoạch kinh tế. Như vậy, (A) governments were unable to get backing for their policies là đáp án.

Thay đổi cách diễn đạt

tailed to sustain support: thất bại trong việc duy trì sự ủng hộ ▸ were unable to get backing: không thể có được sự ủng hộ

Nhận biết phương án sai

(D) là phương án sai vì trái ngược với nội dung câu "successive governments tried – to sustain support for their economic plans" trong bài đọc, có nghĩa là chính phủ đã liên tục cố gắng và thất bại trong việc duy trì sự ủng hộ cho các kế hoạch kinh tế.

6 Edward Heath đã tuyên bố điều gì để đáp trả cuộc đình công của thợ mỏ?
A Tất cả việc sử dụng điện bị giới hạn còn ba ngày một tuần.
B Ông ta từ chức thủ tướng.
C Chỉ các tổ chức thương mại mới được sử dụng điện.
D Các cơ sở thương mại phải hạn chế sử dụng điện.

Giải thích Trong bài đọc, câu liên quan đến cụm từ khóa (Edward Health declare in reaction to the miners' strike) "As a result of this strike, the UK prime minister Edward Heath proclaimed that commercial organisations could only use electricity on three days of the week" cho biết kết quả của cuộc đình công này là Thủ tướng Anh Edward Heath đã phải tuyên bố các tổ chức thương mại chỉ được sử dụng điện ba ngày một tuần. Như vậy, (D) Commercial facilities had to limit their electricity use là đáp án.

Thay đổi cách diễn đạt

could only use electricity on three days of the week: chỉ được sử dụng điện ba ngày một tuần ▸ had to limit their electricity use: phải hạn chế sử dụng điện

Nhận biết phương án sai

(A) là phương án sai vì trong bài đọc có câu "commercial organisations could only use electricity on three days of the week" cho biết các tổ chức thương mại chỉ được sử dụng điện ba ngày một tuần, chứ không phải tất cả việc sử dụng điện.

(B) là phương án sai vì trong bài đọc có câu "This radical policy – ultimately led to Heath resigning" cho biết Edward Heath đã từ chức vì thất bại của chính sách "Three Day Week", chứ không phải vì đáp trả cuộc đình công của thợ mỏ.

05

Vì các mẫu gốm Hy Lạp lâu đời nhất tương đối đơn giản, nên việc sáng tạo ra lối vẽ hình đen đã thể hiện một tiến bộ đáng kể. Để làm được hiệu ứng này, mẫu thiết kế được phác thảo sơ bộ, rồi trát đất sét tinh luyện lên như một loại sơn. Sau đó, sản phẩm sẽ được nung trong lò, nơi quá trình oxy hóa tạo ra màu cam đỏ. Sau đó, người ta sẽ tăng nhiệt độ lên, oxy bị đốt cháy, khiến chiếc bình chuyển sang màu đen. Ở bước cuối, lò nung được cấp thêm oxy, làm cho bình có màu cam đỏ trở lại, trừ lớp sơn vẫn giữ màu đen bóng. Dù lối vẽ này là sự cải tiến so với các kỹ thuật trước đó, 'đồ gốm hình đen có hạn chế là chỉ mô tả được các nhân vật và sự vật dưới dạng bóng đen.

Đồ gốm hình đỏ là phương pháp làm gốm tiến bộ hơn so với lối vẽ hình đen và được công nhận rộng rãi là đỉnh cao của đồ gốm Hy Lạp. Với phương pháp này, nền được tô màu đen, trong khi phần hình lại được giữ nguyên, không tô.

Kết quả là sau khi bình được nung, phần hình sẽ mang tông màu đỏ của đất sét Athen giàu sắt. Chính kỹ thuật này đã giúp tạo ra những hình vẽ chính xác và tự nhiên, từ đó cung cấp các ghi chép bền lâu về cuộc sống của người Hy Lạp.

7 Điều gì khiến các hình vẽ trong đồ gốm hình đen chuyển sang màu đen?
A Thiếu oxy ở nhiệt độ cao
B Làm nóng chảy đất sét trong lò nung
C Sử dụng đất sét tinh luyện
D Sử dụng sơn đen bóng

Giải thích Trong bài đọc, câu liên quan đến cụm từ khóa (black-figure pottery to turn black) "The temperature was then increased and oxygen was removed, turning the vessel black" cho biết nhiệt độ sau đó được tăng lên và oxy bị đốt cháy hết khiến chiếc bình chuyển sang màu đen. Như vậy, (A) The lack of oxygen at high temperatures là đáp án.

Thay đổi cách diễn đạt

The temperature was – increased and oxygen was removed: nhiệt độ được tăng lên và oxy bị đốt cháy hết ▶ The lack of oxygen at high temperatures: thiếu oxy ở nhiệt độ cao

Nhận biết phương án sai

(C) là phương án sai vì dễ gây nhầm lẫn với câu "the design was – filled in using refined clay as paint" trong bài đọc, nhưng nội dung bài đọc không nhắc đến việc sử dụng đất sét tinh luyện để biến hình vẽ trên đồ gốm hình đen thành màu đen.

8 Theo tác giả, đồ gốm hình đen bị hạn chế bởi vì
A nó chỉ cho phép sử dụng màu đen.
B nó không phải là kiểu vẽ mô tả chính xác.
C phải trải qua công đoạn phức tạp để làm ra nó.
D nó chỉ có thể mô tả đường nét của các họa tiết.

Giải thích Trong bài đọc, câu liên quan đến cụm từ khóa (black- figure pottery was limited) "black-figure pottery was restricted to only depicting figures and objects in silhouette" cho biết đồ gốm hình đen có hạn chế là chỉ mô tả được các nhân vật và sự vật dưới dạng bóng đen.

Như vậy, (D) it could only show the outlines of figures là đáp án.

Thay đổi cách diễn đạt

was restricted to only depicting – in silhouette: có hạn chế là chỉ mô tả được dưới dạng bóng đen ▶ only show the outlines of figures: chỉ có thể mô tả đường nét của các họa tiết

Q6

Ngọc lục bảo được trân trọng vì vẻ đẹp trong suốt của chúng suốt nhiều thế kỷ, và chúng vẫn là một trong những loại đá quý có giá cao nhất trên thế giới. Người ta cho rằng mỏ ngọc lục bảo đầu tiên đã được khai khẩn ở Ai Cập cổ đại vào khoảng năm 1500 trước Công nguyên. [1]Nữ hoàng Ai Cập Cleopatra nổi tiếng là người đặc biệt khát khao lục bảo và thậm chí bà còn lấy tên của mình đặt cho một trong các mỏ ngọc lục bảo của Ai Cập. Bà thấy ngọc lục bảo đẹp mê hồn, do đó, bà đã nhận tất cả ngọc lục bảo được tìm thấy ở Ai Cập là của mình.

[1]Người Hy Lạp và La Mã cổ đại cũng rất coi trọng ngọc lục bảo, vì thực tế rõ ràng là từ *emerald* (ngọc lục bảo) bắt nguồn từ từ "smaragdus" chỉ màu xanh lá trong tiếng Hy Lạp. Ở La Mã cổ đại, [1]nhìn vào ngọc lục bảo được xem là có lợi cho thị lực, đó là lý do tại sao hoàng đế Nero đeo kính mắt làm từ ngọc lục bảo để xem các trận giác đấu. Khả năng chữa bệnh này được cho là bắt nguồn từ sự dịu êm của màu xanh lá cây trong suốt của nó. Do đó, nhà sử học La Mã Pliny the Elder đã nói rằng không có gì xanh hơn một viên ngọc lục bảo, và ông đã ghi lại chuyện những người kim hoàn quý nhìn vào ngọc lục bảo để chữa chứng "kiệt sức".

Ngọc lục bảo vẫn là mặt hàng được săn lùng rào riết trong nhiều thế kỷ sau sự sụp đổ của Đế chế La Mã, và người ta đã tìm thấy nhiều ghi chép về những mỏ ngọc lục bảo ở cả Áo và Ấn Độ từ khoảng thế kỷ 14 sau Công nguyên. Khi châu Mỹ được tìm ra, [1]thực dân Tây Ban Nha đến Nam Mỹ đã bị sốc khi nhìn thấy những người Inca bản địa đeo các viên ngọc lục bảo vô cùng

Đáp án-Dịch nghĩa-Giải thích

khổng lồ. Sau vài thập kỷ, người Tây Ban Nha đã tìm ra mỏ lục bảo của người Inca ở Muzo, mà ngày nay là Colombia, và ép người bản địa phải rời đi. Những viên đá quý mà họ khai thác được đưa về châu Âu và được chế tác thành những món đồ trang sức lộng lẫy. Hiện nay, mỏ ngọc lục bảo Muzo vẫn đang khai thác ngọc lục bảo chất lượng cao và Colombia là nước xuất khẩu ngọc lục bảo lớn nhất thế giới.

9 Nữ hoàng Ai Cập Cleopatra khao khát ngọc lục bảo đến mức bà

A khai khẩn mỏ ngọc lục bảo đầu tiên của Ai Cập.

B đòi hỏi ngọc lục bảo từ những người say mê bà.

C có một loại ngọc lục bảo được đặt theo tên của bà.

D có một mỏ ngọc lục bảo được đặt theo tên của bà.

Giải thích Trong bài đọc, câu liên quan đến cụm từ khóa (The Egyptian queen Cleopatra) "The Egyptian queen Cleopatra – had one of Egypt's emerald mines named after her" cho biết nữ hoàng Ai Cập Cleopatra đã lấy tên của bà đặt cho một mỏ ngọc lục bảo của Ai Cập. Như vậy, (D) had an emerald mine that was named after her là đáp án.

Thay đổi cách diễn đạt

had one of Egypt's emerald mines named after her: lấy tên của bà đặt cho một trong các mỏ ngọc lục bảo của Ai Cập ▶ had an emerald mine that was named after her: có một mỏ ngọc lục bảo được đặt theo tên của bà

10 Tác giả nhắc đến từ Hy Lạp có nghĩa màu xanh lá vì

A nó chứng tỏ tầm quan trọng của ngọc lục bảo đối với người Hy Lạp.

B nó cho biết người Hy Lạp đã tìm ra ngọc lục bảo.

C nó cho biết ngọc lục bảo được cho là có thể chữa lành mắt của con người.

D nó là từ gốc của từ tiếng Anh có nghĩa là màu xanh lá.

Giải thích Trong bài đọc, phần liên quan đến cụm từ khóa (the Greek word for green) "The ancient Greeks and Romans also regarded emeralds highly, as is evident from the fact that the word emerald derives from the Greek word for green, "smaragdus" cho biết người Hy Lạp và La Mã cổ đại cũng rất coi trọng ngọc lục bảo, vì thực tế rõ ràng là từ *emerald* (ngọc lục bảo) bắt nguồn từ từ "smaragdus" chỉ màu xanh lá trong tiếng Hy Lạp. Tác giả đã nhắc đến từ Hy Lạp có nghĩa là màu xanh lá để làm ví dụ chứng minh tầm quan trọng của ngọc lục bảo đối với người Hy Lạp. Như vậy, (A) it exemplifies how important emeralds were to the Greeks là đáp án.

Nhận biết phương án sai

D là phương án sai vì nội dung "the word emerald derives from the Greek word for green" trong bài đọc cho biết từ chỉ màu xanh lá trong tiếng Hy Lạp là gốc của từ ngọc lục bảo, chứ không phải là gốc của từ tiếng Anh có nghĩa là màu xanh lá.

11 Hoàng đế La Mã Nero đeo kính mắt ngọc lục bảo vì

A ông nghĩ chúng tốt cho mắt.

B ông thích xem các trận giác đấu qua cặp kính.

C ông muốn phô trương sự giàu có.

D ông tin rằng chúng có các đặc tính ma thuật.

Giải thích Trong bài đọc, phần liên quan đến cụm từ khóa (Nero wore emerald eye glasses) "looking into emeralds was considered to be beneficial to the eyesight, which was one reason why the Emperor Nero wore emerald eyeglasses to watch gladiator games" chỉ ra rằng nhìn vào ngọc lục bảo được xem là có lợi cho thị lực, đó là lý do tại sao hoàng đế Nero đeo kính được làm từ ngọc lục bảo để xem các trận giác đấu. Như vậy, (A) he thought they were good for his eđáp án là Yes.

Thay đổi cách diễn đạt

beneficial to the eyesight: có lợi cho thị lực ➤ good for ~ eyes: tốt cho mắt

12 Tại sao thực dân Tây Ban Nha lại ngạc nhiên về người Inca?

A Họ đã tưởng rằng châu Mỹ không có gì.

B Những viên ngọc lục bảo của người Inca cực kỳ lớn.

C Trên trang sức của người Inca có rất nhiều ngọc lục bảo.

D Họ bị ấn tượng bởi kích thước của mỏ ngọc lục bảo của người Inca.

Giải thích: Trong bài đọc, phần liên quan đến cụm từ khóa (the Spanish colonists) "the Spanish colonists – were shocked to see the indigenous Incas wearing immensely huge emeralds" cho biết thực dân Tây Ban Nha đến Nam Mỹ đã bị sốc khi nhìn thấy những người Inca bản địa đeo các viên ngọc lục bảo vô cùng khổng lồ. Như vậy, (B) Their emeralds were extremely large là đáp án.

Thay đổi cách diễn đạt

immensely huge: vô cùng khổng lồ ➤ extremely large: cực kỳ lớn

Nhận biết phương án sai

(C) là phương án sai bởi dùng từ "jewellery" để gây nhầm lẫn, không phải thực dân Tây Ban Nha ngạc nhiên vì họ trông thấy trên trang sức của người Inca có rất nhiều ngọc lục bảo mà vì kích thước ngọc lục bảo người Inca đeo cực kỳ lớn.

DAILY TEST

trang 68

1 (D)	2 (B)	3 (B)	4 (D)
5-6 (C), (E)		7 (C)	8 (C)

READING PASSAGE 1

Loài người đã tiến hóa thông qua quá trình săn bắn như thế nào

Nghiên cứu mới trong lĩnh vực nhân học đã chỉ ra rằng sự phát triển của các hoạt động săn bắn cách đây hai triệu năm có thể đã tác động đến sự tiến hóa của loài người. Điều này là bởi lượng thịt giàu protein có được nhờ săn bắn có thể khuyến khích một kiểu phát triển khác ở người. "Khi con người bắt đầu ăn thịt, họ có nguồn thức ăn chứa nhiều năng lượng hơn và không còn cần đến hệ tiêu hóa lớn để phân hủy trái cây hoặc rau củ. Do đó, họ có nhiều năng lượng hơn cho sự phát triển bên trong, chẳng hạn như phát triển não bộ. Đây là lập luận được nêu ra trong "giả thuyết săn bắn" của Giáo sư tâm lý học David Buss thuộc Đại học Texas ở Austin. Theo Buss, việc tiếp nhận hình thức săn bắn là một bước ngoặt trong quá trình tiến hóa của loài người, cho phép con người phát triển các năng lực vượt xa khả năng của loài vượn.

Việc sử dụng các công cụ trong săn bắn là một bằng chứng khác cho thấy hoạt động này có thể giúp con người tiến hóa theo những hướng phức tạp hơn ra sao. "Một tiến hóa quan trọng là việc sử dụng rìu đã xảy ra vào khoảng thời gian ghi nhận sự xuất hiện của *Người đứng thẳng*, loài người đầu tiên thích nghi với cuộc sống trên mặt đất hơn là trên cây. Điểm quan trọng nhất của giai đoạn tiến hóa này đã được nhà cổ nhân học Thomas Wynn của Đại học Colorado mô tả là việc các công cụ trở thành "một thứ quan thuộc hằng ngày, ít nhiều có tính vĩnh cửu". "Khác với loài vượn, người nguyên thủy giữ gìn công cụ và cố cải thiện chúng thay vì vứt đi ngay sau một lần sử dụng. Hơn nữa, "nhu cầu chia sẻ và bảo quản thịt, và vai trò của nó trong hệ thống thứ bậc xã hội, cũng có tác động to lớn đối với sự phát triển của các xã hội loài người thuở sơ khai. Do đó, việc tiếp nhận hoạt động săn bắn có thể được xem là căn nguyên của sự tiến hóa xã hội và trí thông minh con người.

[1-4]

1 Việc ăn thịt đã ảnh hưởng đến sự tiến hóa thể chất của con người như thế nào?

A Con người phát triển phần bên ngoài.

B Thể chất của con người trở nên mạnh mẽ hơn.

C Protein được cung cấp để phát triển trí não.

D Hệ tiêu hóa lớn đã không còn cần thiết.

Đáp án-Dịch nghĩa-Giải thích

Reckless IELTS Reading Basic